



## TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG QUỐC TẾ Ở CHÂU Á: BA CUỘC CHUYỂN ĐỔI

**Nguồn:** Samuel Kim (2008). "The Evolving Asian System: Three Transformations", in David Shambaugh & Michael Yahuda (eds), *International Relations of Asia* (Maryland: Rowman & Littlefield Publishers), pp. 35-56.

**Biên dịch:** Nguyễn Thị Nhung | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Lịch sử liệu có lặp lại ở châu Á? Tương lai châu Á có tương đồng với quá khứ của nó? Và sẽ giống với quá khứ của châu Á hay của châu Âu? Trong những năm hậu Chiến tranh Lạnh, câu hỏi quan trọng về cả lý thuyết lẫn thực tiễn này đã gây tranh cãi giữa nhiều học giả và các nhà phê bình chính sách thuộc những hướng lý thuyết và quy chuẩn khác nhau, và rút cục chỉ làm nảy sinh hàng loạt dự báo đối lập nhau. Nhằm phục vụ mục tiêu phân tích trong chương về lịch sử này, chỉ có hai viễn cảnh "trở về tương lai" đáng được xem là điểm xuất phát khả dĩ ở đây.

Trước tiên, chúng ta phải kể đến quan điểm phổ biến của trường phái hiện thực chủ nghĩa "trở lại tương lai giống quá khứ châu Âu". Lo ngại về tranh giành lợi ích quyền lực tương đối ở cấp độ đơn vị (ví dụ như sự trỗi dậy của Trung Quốc) và những ngòi nổ chính trị bất ổn luôn song hành với quá trình chuyển giao quyền lực, Aaron Friedberg và những nhà hiện thực chủ nghĩa bi quan khác trong những năm 1990 đã đưa ra những dự đoán "trở lại tương lai" ảm đạm: châu Á sẽ bị nhấn chìm trong một cuộc đối đầu cường quốc kinh điển như châu Âu đã từng trải qua vài thế kỷ trước. Nói một cách ngắn gọn, họ tin rằng tương lai châu Á hội đủ điều kiện để tái diễn quá khứ đầy rẫy chiến tranh của châu Âu.<sup>1</sup>

Thứ hai là trường phái "trở về tương lai giống quá khứ châu Á" thời kỳ "đĩ Hoa vi trung" (lấy Trung Quốc làm trung tâm). Áp dụng lý thuyết "sự va chạm giữa

các nền văn minh” vào “sự trỗi dậy của Trung Quốc”, Samuel Huntington cho rằng các quốc gia châu Á với tính chất biệt lệ của mình sẽ có xu hướng phù thịnh Trung Quốc hơn là tìm cách cân bằng lại nước này. Những cuộc chiến tranh giành bá quyền kiểu châu Âu và cả một hệ thống cân bằng quyền lực như ở châu Âu đều chưa từng xảy ra ở châu Á. Thay vào đó, trong suốt hai ngàn năm trước khi các cường quốc châu Âu đặt chân đến châu lục này vào giữa thế kỷ 19, “quan hệ quốc tế Đông Á đều xoay quanh Trung Hoa với những cộng đồng xã hội khác nhau được sắp đặt ở những tầng nấc phụ thuộc vào Bắc Kinh, hay bang giao với Bắc Kinh, hoặc độc lập tự trị so với Bắc Kinh”.<sup>2</sup> Huntington kết luận chính lịch sử của châu Á thời kỳ lấy Trung Quốc làm trung tâm “sẽ là tương lai của châu Á”, chứ không phải lịch sử đa cực của châu Âu, ngay cả khi “Trung Quốc đang lấy lại vị thế bá chủ khu vực của mình”.<sup>3</sup>

Cũng với quan điểm chủ nghĩa biệt lệ, David Kang đã lập luận rằng quan hệ quốc tế châu Á đã có lịch sử phân chia thứ bậc, hòa bình hơn và ổn định hơn so với hệ thống ở phương Tây do trong khu vực từ lâu đã có tư tưởng chấp nhận một trật tự thế giới có thứ bậc do Trung Quốc đứng ở vị trí trung tâm.<sup>4</sup> Kang đã rút ra một nhận định bao quát rằng hệ thống quốc tế châu Á từ năm 1300 đến 1900 vừa tập trung, vừa dàn trải, ổn định và phân tầng, theo đó thách thức lập luận cho rằng cân bằng quyền lực là một hiện tượng phổ biến ở mọi nơi và trong mọi thời kỳ. Quả thực, Kang khẳng định rằng “thỏa hiệp với (hay phù thịnh) Trung Quốc đã trở thành quy tắc hành xử ở Đông Á thời kỳ nhà Minh (1468-1644) và triều Thanh (1644-1911)”.<sup>5</sup> Theo đó, chính quá khứ phân thứ bậc của châu Á với Trung Quốc làm trung tâm sẽ dẫn dắt và đảm bảo tương lai ổn định của khu vực, chứ không phải lịch sử đa cực của châu Âu.

Nghiên cứu lịch sử châu Á có thể giúp chúng ta xác định một đường cơ sở nhằm phân tích so sánh quá trình phát triển và đánh giá những sự thay đổi và kế thừa trong sự tiến hóa của hệ thống “châu Á” thời kỳ hiện đại. Những vấn đề được trình bày tiếp theo đây không có mục đích tổng kết toàn bộ quá trình lịch sử hay phục vụ cho lập luận ủng hộ thuyết định mệnh lịch sử hay văn hóa, mà chỉ là một bản tóm tắt một số sự kiện nổi bật hoặc có ảnh hưởng làm biến đổi cả hệ thống trong lịch sử của khu vực.

Theo hướng nghiên cứu đó, bài viết này có nhiệm vụ cung cấp một cái nhìn tổng quan về hệ thống quốc tế “châu Á” với tiến trình phát triển và biến đổi qua ba cuộc chuyển đổi hệ thống từ đầu thế kỷ 19 đến cuối Chiến tranh Lạnh. Phần đầu tiên trong bốn phần chủ yếu sẽ xác định những đặc điểm chính của hệ thống triều cống của Trung Hoa cũng như quá trình sụp đổ từng bước của nó từ cuộc Chiến

tranh Nha phiến những năm 1839-1842 đến Chiến tranh Trung-Nhật 1894-1895. Phần thứ hai nghiên cứu về sự trỗi dậy và lụi tàn của hệ thống đế quốc Nhật Bản từ Chiến tranh Trung-Nhật năm 1895 đến cuối Chiến tranh Thế giới lần thứ hai (hay còn gọi là Chiến tranh Thái Bình Dương) năm 1945. Phần thứ ba đi sâu tìm hiểu về quá trình xuất hiện và kết thúc của hệ thống Chiến tranh Lạnh (1947-1989). Phần thứ tư và cũng là cuối cùng sẽ nhìn nhận những tác động và hàm ý của ba cuộc chuyển đổi hệ thống này đối với tương lai quan hệ quốc tế châu Á trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh.

Bài viết xác định phạm vi của “châu Á” chủ yếu bao trùm khu vực Đông Á và loại trừ vùng Nam Á, và cách giới hạn địa lý này cần được giải thích.<sup>6</sup> Do kích thước và vị trí trung tâm của mình, Trung Quốc xét về đặc điểm tự nhiên thực sự áp chế cả châu Á, có ảnh hưởng đến tất cả các tiểu khu vực ở châu Á với đường biên giới tiếp giáp với nhiều quốc gia hơn bất kỳ nước nào trên thế giới. Châu Á trở nên dĩ Hoa vi trung không chỉ về khía cạnh địa lý mà còn về mặt hệ thống. Hơn nữa, sự trỗi dậy của Trung Quốc thường đồng hành với sự vươn lên của Đông Á, khu vực nơi nước này chiếm đến 70% diện tích.<sup>7</sup> Xét về cấp độ và cường độ tương tác giữa các quốc gia – dấu hiệu chính của một hệ thống quốc tế trong khu vực – quá trình thăng trầm của sức mạnh Trung Quốc luôn là một đặc điểm có tính định hướng cho tất cả các hệ thống “châu Á”. Dù trong lịch sử tồn tại hai hệ thống liên quốc gia hoàn toàn khác biệt ở châu Á là hệ thống Trung Hoa ở Đông Á và hệ thống Ấn Độ ở Nam Á,<sup>8</sup> hệ thống Ấn Độ vẫn không được xét đến bởi nó đã suy tàn kể từ khi quyền lực thống trị của Anh chạm tới đây trong thời kỳ của hệ thống triều cống Trung Quốc và đế quốc Nhật Bản. Ngay cả trong giai đoạn hệ thống Chiến tranh Lạnh, Ấn Độ với vai trò người sáng lập Phong trào Không Liên kết (Non-Aligned Movement-NAM) tiếp tục nằm ngoài vòng xoáy của hệ thống lưỡng cực Chiến tranh Lạnh. Trước Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, Đông Nam Á không hề có bản sắc khu vực cụ thể nào mà chỉ được biết đến với một loạt các tên gọi khác nhau (như “Viễn Ấn”, “Đông Dương”, “Tiểu Trung Hoa”, hay vùng “Viễn Đông nhiệt đới”). Chỉ cho đến khi Nhật Bản xâm lược và chiếm đóng khu vực này đầu những năm 1940, cụm từ “Đông Nam Á” mới xuất hiện.<sup>9</sup>

## **Cuộc chuyển đổi lần thứ nhất: Hệ thống triều cống Trung Hoa**

Có lẽ quan niệm truyền thống về trật tự thế giới ở Trung Hoa chính là một minh chứng tiêu biểu cho nguyên tắc tư duy xã hội: con người và các quốc gia không phản ứng với bản thân thực tại khách quan của thế giới mà là với nhận thức chủ quan của họ về thực tại đó. Theo lý thuyết, nếu không muốn nói là cả trong thực

tế, Trung Hoa truyền thống vẫn giữ quan niệm bảo thủ lâu năm về trật tự thế giới. Chính nhận thức về thế giới của tầng lớp cai trị của Trung Quốc, chứ không phải bản chất thực của nó, đã quyết định phản ứng của họ đối với hoàn cảnh quốc tế. Sức mạnh và khả năng tồn tại dai dẳng của quan niệm này được bộc lộ mạnh mẽ nhất trong nửa đầu thế kỷ 19, khi Trung Quốc phải đối mặt với mối đe dọa nhãn tiền từ các nước đế quốc phương Tây trong suốt một thời gian dài.

Điểm đáng chú ý trong quan niệm truyền thống về trật tự thế giới của Trung Quốc, hay ít nhất của tầng lớp trí thức quý tộc nhà Thanh, là cách mà họ tô vẽ cho trật tự đó bằng những giả định, niềm tin, cảm xúc và biểu tượng của nhận thức về bản thân họ.<sup>10</sup> Quả thực, trật tự thế giới thời bấy giờ chỉ là hệ quả tất yếu từ trật tự quốc nội của Trung Quốc, và vì vậy nó chính là hình ảnh tự họa của Trung Quốc đã được lý tưởng hóa và phóng đại trên diện rộng. Như John Fairbank đã từng chỉ ra, ngay cả trong thời kỳ hoàng kim của trật tự thế giới lấy Trung Hoa làm trung tâm (gọi tắt là trật tự Trung Hoa), “trật tự ngoại biên Trung Quốc có quan hệ hết sức mật thiết với trật tự trong nước, theo đó trật tự này không thể tồn tại lâu dài nếu thiếu trật tự kia.”<sup>11</sup> Nói theo cách khác, ngay cả Trung Hoa đế quốc dù luôn tự phụ về sự thịnh vượng chuẩn mực trong nước cũng không thể tồn tại một cách biệt lập, mà ngược lại họ cũng cần những xứ man di bên ngoài để có được và chứng minh tính toàn vẹn trong bản sắc riêng hay nét khác biệt của mình.

Mối quan tâm lớn nhất trong chính sách đối ngoại truyền thống Trung Quốc luôn xoay quanh những cách thức đảm bảo các hoạt động ngoại giao phù hợp với nhận thức tự thân được lý tưởng hóa này. Đôi khi, vì quyết tâm bảo đảm sự thuần khiết của hình ảnh tự thân này, họ sẵn sàng bóp méo chính sử để biến những hoạt động vượt ra ngoài khuôn khổ trở nên phù hợp với quy chuẩn lý tưởng đề ra.<sup>12</sup> Việc thiếu vắng một nền văn minh đối kháng cũng trở thành một nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển quan niệm về trật tự thế giới của người Trung Quốc, và cùng với đó là các rào cản địa lý tự nhiên cũng có tác động vô cùng to lớn. Phía tây Trung Hoa được trấn giữ bởi những sa mạc tương tự vô tận, phía tây nam có dãy Himalaya bao bọc, và phía đông tiếp giáp với những đại dương bao la. Trong tình cảnh những “bộ tộc man di” từ những vùng cao nguyên bán khô cằn khi quy phục, lúc chống đối, và bị đại dương, sa mạc và núi non ngăn cách khỏi những trung tâm văn minh khác, Trung Quốc đã dần hình thành một tư duy độc đáo về vị thế của mình trong thiên hạ.

Một điểm đáng chú ý hơn nữa, nếu không muốn nói là đáng ngạc nhiên, chính là sự vắng bóng của một động lực dân tộc chủ nghĩa trong việc hình thành bản sắc; vì nếu nói theo cách nói ngày nay, có thể thấy bản sắc Trung Hoa được

vận dụng để đáp trả thách thức từ phương Tây mang tính chất nền văn minh hơn là quốc gia. Thời trước đây, người ta tin rằng bản sắc văn minh như vậy sẽ tự tái sinh thành những vòng tròn đồng tâm mở rộng đúng như trật tự vũ trụ chuẩn mực. Do đó, chúng ta nhận thấy rõ ràng ở Trung Hoa xưa không hề có một cơ quan nào có vai trò tương đương với bộ ngoại giao ở phương Tây. Dựa vào những tài liệu và những bằng chứng hành vi của ngoại giao thời nhà Thanh vào thế kỷ 19, Immanuel C.Y. Hsu đã khẳng định: “Để quốc Trung Hoa chắc chắn không phải là một quốc gia dân tộc.”<sup>13</sup>

Vậy quan niệm của Trung Hoa về hệ thống thế giới mang tính thứ bậc này đã dẫn đến những hệ quả gì khi áp dụng trong thực tế? Cụm từ “hệ thống triều cống” dù không tồn tại trong ngôn ngữ Trung Quốc, nhưng nó được các nhà Hán học phương Tây sử dụng để chỉ toàn bộ những dạng thức tổ chức phức tạp của trật tự thế giới thứ bậc Trung Hoa. Biểu tượng cho hệ thống triều cống là việc “sắc phong của thiên triều” (tức là lễ phong vương cho một vị vua của nước chư hầu để khẳng định quyền lực bá chủ và vị thế thống trị của Trung Quốc). Đó là một hoạt động mang tính chất tượng trưng và có giá trị chính trị tối quan trọng do nó hợp pháp hóa huyền thoại coi Trung Quốc là một quốc gia phủ khắp thiên hạ được cai trị bởi Thiên Tử. Ở đây hoàn toàn vắng bóng những nguyên tắc của Hòa ước Westphalia về chủ quyền quốc gia và bình đẳng quốc gia – những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế ngày nay.<sup>14</sup>

Hệ thống triều cống vận hành tương đối tốt trong nhiều thế kỷ, đạt đến đỉnh cao tinh vi kinh điển vào thời nhà Minh (1368-1664) và nhà Thanh (1644-1911). Có lẽ hệ thống này tồn tại dai dẳng như vậy là do khả năng thúc đẩy lợi ích bổ sung lẫn nhau từ cả hai phía phiên thuộc (nước cống nạp) và thiên triều (nước nhận triều cống).<sup>15</sup> Morris Rossabi là một trong số các học giả đã đưa ra một luận điểm đáng chú ý, đó là thể chế Trung Hoa trước đó từng có truyền thống lâu đời quan hệ bình đẳng với các nước Nội Á trong giai đoạn tiền Minh, đặc biệt khi sức mạnh của những triều đại lúc bấy giờ còn yếu và bị chia rẽ, và chính sách của Trung Quốc khi đó mềm dẻo và thực tế hơn, đối xử với các nước ở vị thế ngang hàng.<sup>16</sup>

Với các quốc gia còn lại, hệ thống triều cống cũng đóng vai trò hữu ích trong việc thiết lập và duy trì tính chính đáng của triều đình trong nước. Ví dụ tiêu biểu là Triều Tiên, quốc gia triều cống điển hình lâu đời nhất. Quan hệ triều cống Trung-Triều thực chất mang màu sắc chính trị hơn là kinh tế. Giới cai trị theo Nho giáo ở Triều Tiên đã nhận thấy hệ thống triều cống không chỉ tương hợp về tư tưởng – trong tiếng Triều Tiên gọi là *mohwa-sasang* (tức là tư tưởng mô phỏng Trung Quốc) – mà đây còn là điều kiện tiên quyết cho việc thiết lập và duy trì quyền cai trị

chính thống của triều đình trong nước. Điều này lý giải cho sự tồn tại lâu dài của hệ thống triều cống: “Sống ngoài vùng ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, đối với giới tinh hoa Triều Tiên mà nói, không khác nào sống như những kẻ man di”.<sup>17</sup> Cho tới tận đầu những năm 1880, gần như không có người Triều Tiên nào coi đất nước họ ngang hàng hay độc lập với Trung Quốc.<sup>18</sup> Dù cũng có nhiều quốc gia Đông Nam Á triều cống cho Trung Quốc, nhưng mỗi quan hệ “thiên triều-chư hầu” như vậy (ngoại trừ ở Việt Nam) “không mang cùng ý nghĩa và trách nhiệm như giữa Trung Quốc và những nước nằm trong Vùng (Văn hóa) Trung Hoa.”<sup>19</sup>

Tuy nhiên nhiều nước phải chấp nhận hệ thống triều cống như một cái giá không thể tránh khỏi để đổi lấy những đặc quyền trong thương mại, và thương mại với Trung Quốc mang lại nhiều lợi lộc đến nỗi họ sẵn sàng lấy nó để làm cơ sở bảo chữa cho nỗi nhục nhã mà họ phải chịu đựng từ những đòi hỏi lễ nghi, đặc biệt là việc thi hành “khấu đầu” (kowtow) – chín vái ba lạy – tượng trưng cho sự thừa thuận trật tự thế giới thứ bậc của Trung Quốc. Khi phải đối diện với thách thức từ Nga, hệ thống triều cống đã chứng tỏ khả năng điều chỉnh linh hoạt trước thực tế quyền lực. Từ năm 1728 đến 1858, trong phạm vi quan hệ Trung-Nga, hệ thống này tồn tại bằng cách né tránh nghi thức triều cống. Một hệ thống liên lạc đặc biệt giữa những quần thần thứ phẩm hoặc tam phẩm ở hai bên triều đình Bắc Kinh và Saint Peterburg đã được thiết lập nhằm tránh tình thế nhạy cảm khi Nga hoàng phải trực tiếp hạ mình gọi hoàng đế Trung Hoa là Thiên tử, còn những đoàn thương nhân Nga đến Bắc Kinh “có lẽ đã được ghi chép vào sổ sách của triều đình Mãn Châu là những đoàn triều cống, nếu cần thiết”.<sup>20</sup> Do đó, quan niệm của Trung Quốc về trật tự thế giới được bảo toàn nguyên vẹn, trong khi người Nga vẫn được phép tiếp tục các hoạt động thương mại của họ ở Trung Quốc mà không trực tiếp tham gia vào hệ thống triều cống. Những ví dụ đa dạng trên đã cho thấy chỉ cần hai bên nhìn nhận được lợi ích của họ bổ trợ cho nhau, hoặc ít nhất là chấp nhận được đối với cả hai, thì hệ thống triều cống vẫn sẽ tiếp tục vận hành.

Sự kiện Chiến tranh Nha phiến (lần thứ nhất) (1839-1842) đã đánh dấu một cột mốc lịch sử trong quá trình tái định hình quan hệ quốc tế ở Đông Á vào thế kỷ 19, và cũng mở ra hồi kết cho hệ thống triều cống. Thất bại nhục nhã của Trung Quốc trong cuộc chạm trán quân sự đầu tiên với phương Tây chưa thể thay đổi quan niệm Trung Hoa về những giống nòi man di bên ngoài, mà ngược lại việc Anh dùng đến vũ lực quân sự còn tái khẳng định nhận thức này. Những điều kiện trên đã không chỉ trở thành nguồn gốc cho chính sách mâu thuẫn của Trung Quốc, mà còn là cái cớ cho phía các cường quốc phương Tây tùy tiện sử dụng lực lượng quân đội. Bị chính quyền trung ương chối bỏ mọi sự giao thiệp và luôn phải chịu đựng những trì hoãn vô thời hạn của chính quyền tỉnh lỵ, các cường quốc phương Tây đã

nhanh chóng sử dụng những pháo hạm theo lệnh của các viên chức lãnh sự nhằm xoa dịu những ấm ức mà họ phải chịu ở các hải cảng mở. Đây chính là nguồn gốc của nền ngoại giao pháo hạm tiêu biểu cho chính sách của phương Tây ở Trung Quốc trong suốt giai đoạn quá độ hay giai đoạn giữa hai cuộc chiến 1842-1856.

Dần dần, người phương Tây càng tin tưởng rằng tất cả những rắc rối đều bắt nguồn từ sự khác biệt trong phương thức tiến hành công việc ngoại giao ở vùng ngoại vi, chứ không phải ở trung tâm chính quyền nhà Thanh, và họ chắc chắn phải thiết lập sự liên hệ và liên lạc trực tiếp với triều đình để làm nền tảng tiên quyết cho một mối quan hệ bang giao bình thường. Nhu cầu giao lưu trực tiếp như trên, dù với mục đích thúc đẩy thương mại hoặc uy thế ngoại giao, đều đã nhanh chóng trở nên phổ biến trong giới lãnh sự, lái buôn, các nhà báo, cũng như những đại diện ngoại giao thời bấy giờ.

Các xung đột giữa Trung Quốc và phương Tây tiếp theo trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến, tức những năm 1840 và 1850 (cuối cùng được giải quyết bằng chiến tranh Nha phiến lần thứ hai 1856-1860), và cuộc hành quân của quân đội liên minh vào Bắc Kinh năm 1860 đã làm nổi bật giai đoạn thử thách đối với quan niệm của người Trung Hoa về trật tự thế giới. Trung Quốc một lần nữa phải hứng chịu một thất bại nhục nhã. Lực lượng Anh-Pháp hùng hậu đã tiến hành một cuộc tấn công quân sự toàn lực, nhằm thẳng vào kinh thành, thiêu đốt Di Hòa Viên, buộc hoàng đế phải tháo chạy đến Nhiệt Hà (Thừa Đức), và đảm bảo triều đình công nhận tất cả những yêu sách của họ bằng việc thông qua Điều ước Thiên Tân (còn được coi là Hòa ước lần II) và ký Điều ước Bắc Kinh vào mùa thu năm 1860. Pháo đài cuối cùng của trật tự thế giới Trung Hoa theo đó cũng sụp đổ dưới lưỡi lê của phương Tây. Việc Trung Quốc chính thức chấp nhận mối quan hệ ngoại giao trực tiếp với các cường quốc phương Tây năm 1860 đã đánh dấu chấm hết cho cuộc hành trình dài đằng đẵng mà nước này buộc phải trải qua, với kết quả cuối cùng là Trung Quốc bắt buộc phải từ bỏ hệ thống triều cống, bất chấp những nỗ lực kháng cự ban đầu. Dù tàn dư cuối cùng của hệ thống triều cống còn kéo dài đến năm 1894 ở Triều Tiên, nhưng trên thực tế nó đã bị phá hủy đến mức không thể cứu vãn kể từ năm 1860.

Phải đối diện với mối họa kép, bạo động trong nước từ cuộc Khởi nghĩa Thái Bình (1850 – 1864) và nguy cơ xâm lược từ phương Tây, tình cảnh “nội loạn ngoại xâm” trong lịch sử một lần nữa đe dọa sự tồn tại của triều đình, Trung Quốc đã tiến hành một chiến dịch có phối hợp đồng bộ mang tên Phong trào Tự Cường trong những năm 1860 để chấn chỉnh đất nước. Được sự bảo vệ lúc bấy giờ từ Chính sách Hợp tác của các nước hiệp ước phương Tây, với đại sứ Mỹ và Anh tại Trung

Quốc, Anson Burlingame và Sir Frederick Bruce là những người đi tiên phong ủng hộ,<sup>21</sup> nhà Thanh đã mạnh dạn khởi động một loạt những biện pháp cải cách tự cường với tốc độ và điều kiện do triều đình quyết định. Từ đó, một số cải cách quan trọng đã được áp dụng trong lĩnh vực ngoại giao, tài chính, giáo dục và quân sự, với số lượng các chuyên gia phương Tây tham gia hỗ trợ ngày một đông đảo.

Mặc dù vậy, Phong trào Tự Cường rút cuộc cũng kết thúc trong thất bại do những điều kiện cần thiết giúp Trung Quốc có thể đối phó hiệu quả với sự xâm lấn của phương Tây lại đi ngược với các đòi hỏi nhằm bảo tồn tôn ti trật tự Nho giáo nội quốc. Sự gián đoạn về ý thức hệ do chủ nghĩa đế quốc phương Tây gây nên đòi hỏi Bắc Kinh phải có một sự ứng phó mang tính cách mạng, nhưng những nhà cải cách tự cường đơn thuần chỉ là nhóm người bảo thủ “thực dụng” muốn vay mượn khoa học và công nghệ phương Tây, nhất là “những pháo hạm hùng mạnh và những khẩu súng mạnh mẽ”, để bảo vệ trật tự Nho giáo. Những biện pháp cải cách kế tiếp ở lĩnh vực kinh tế, hành chính, và luật pháp trong suốt hai thập kỷ cuối thế kỷ 19 cũng rơi vào thất bại vì điều Trung Quốc cần là một công cuộc cách mạng cho toàn hệ thống, không chỉ về mặt thể chế, mà quan trọng hơn, là về mặt tư tưởng. Cuộc cách mạng về ý thức hệ như vậy chỉ xuất hiện khi Trung Quốc thực sự bị hạ nhục hoàn toàn dưới tay người láng giềng châu Á trong Chiến tranh Trung – Nhật 1894-1895. Đến lúc này, ảnh hưởng còn sót lại của quan niệm truyền thống của người Trung Hoa về trật tự thế giới cuối cùng cũng đã sụp đổ hoàn toàn.

Dần dần, hậu quả của tất cả những nhân nhượng của triều đình trước các cường quốc hiệp ước đã dồn lại thành một “hệ thống hiệp ước bất bình đẳng” mà Trung Quốc không thể thay đổi cho đến năm 1943.<sup>22</sup> Điều này thật mỉa mai là cuộc đấu tranh của Trung Quốc nhằm bảo vệ hệ thống thứ bậc trong trật tự thế giới của mình – được biểu đạt dưới dạng hệ thống triều cống – cuối cùng lại chấm dứt với kết quả nước này phải chấp nhận hệ thống hiệp ước bất bình đẳng do phương Tây thiết lập.

Chúng ta không nên đánh giá phản ứng của Trung Quốc với phương Tây chỉ trong khuôn khổ hệ thống quốc tế. Đối đầu Trung Hoa – phương Tây thực chất là một cuộc xung đột hệ thống-với-hệ thống, giữa hai quan niệm hoàn toàn đối nghịch về trật tự thế giới. Hòa ước lần II đã chỉ rõ sự yếu thế của trật tự thế giới truyền thống của người Trung Hoa cũng như hệ thống triều cống trước một hệ thống lấy châu Âu làm trung tâm thế giới (đĩ Âu vi trung) trong quan hệ quốc tế.



## Cuộc chuyển đổi lần thứ hai: Hệ thống đế quốc Nhật Bản

Thật nghịch lý là sự nổi lên của Nhật Bản trong những thập niên cuối thế kỷ 19 có một phần đóng góp rất lớn từ sự thâm nhập và thống trị của phương Tây ở châu Á trong suốt thời kỳ thực dân đế quốc này. Quả thực lịch sử quan hệ quốc tế châu Á thế kỷ 19 có thể tóm gọn thành ba cuộc chuyển đổi địa chính trị chủ yếu. Đầu tiên, sự lớn mạnh của phương Tây, đặc biệt là của Anh Quốc với tư cách cường quốc bá chủ thống trị đã dẫn đến việc tất cả các vương quốc và quốc gia ở Nam và Đông Nam Á (ngoại trừ Nepal và Thái Lan) rơi vào vòng cai trị thuộc địa của châu Âu, và cuối cùng đến hết thế kỷ 19 châu Á đã hoàn toàn nằm ở vị thế bị áp đảo trong hệ thống thế giới lấy châu Âu làm trung tâm. Thứ hai, Trung Quốc đánh mất vị trí cường quốc thống trị khu vực lâu đời của mình do quá trình suy tàn dần dần của đế chế, do hệ thống triều cống mất đi ảnh hưởng và sụp đổ, và do sự chia rẽ từ từ của đất nước khi phần lãnh thổ ven biển bị chia tách và rơi vào "vùng ảnh hưởng" của các cường quốc thực dân phương Tây và Nhật Bản. Thế kỷ 19 bắt đầu với cục diện Trung Quốc vẫn còn là cường quốc chi phối mạnh mẽ nhất trong khu vực, nhưng cuối cùng đã khép lại với hình ảnh một Trung Quốc bán chủ quyền, hay một nước "thuộc địa cấp thấp" ("hypocolony").<sup>23</sup> Thứ ba, một Nhật Bản ngày càng lớn mạnh đã thay thế Trung Quốc, trở thành cường quốc chi phối trong khu vực, manh nha tiến hành bành trướng từng bước lãnh thổ đế chế Nhật Bản, mở màn cho "Khởi Thịnh Vương Chung Đại Đông Á" nhằm đối đầu với chủ nghĩa đế quốc phương Tây.<sup>24</sup>

Xét về mặt biểu tượng và chiến lược, Chiến tranh Nha phiến đã trở thành đại diện cho dấu mốc chuyển mình toàn hệ thống quan trọng nhất trong lịch sử quan hệ quốc tế châu Á. Đối với Trung Quốc, nó mở ra một thời kỳ quá độ và đánh dấu sự chuyển đổi từ kỷ nguyên cận đại lên hiện đại. Với Anh Quốc, nó ghi dấu sự trỗi dậy của nước này thành cường quốc thống trị ở Đông Á và khu vực Ấn Độ Dương. Và với Nhật Bản, đây là sự khởi đầu cho một quá trình thay đổi tư tưởng quyết định trong quan niệm của Nhật Bản về Trung Quốc, từ ngưỡng mộ sang khinh miệt, từ đó mang lại những hệ lụy địa chiến lược đi kèm cuộc Duy Tân Minh Trị trong nửa cuối thế kỷ 19.

Khi buộc Nhật Bản mở cửa với phương Tây, Mỹ đã đi tiên phong bằng việc triển khai ngoại giao pháo hạm theo cách của riêng mình. Đến đầu những năm 1859, với động cơ kết hợp giữa những lợi ích, sức mạnh và hệ tư tưởng, Hoa Kỳ đã quyết định tăng cường sự hiện diện của mình ở châu Á – Thái Bình Dương. Trong bối cảnh này, Thiếu tướng hải quân Matthew Perry năm 1853 đã cho đoàn "thuyền đen" đầy đe dọa tiến vào Vịnh Edo, đàm nhận sứ mệnh mở cửa Nhật Bản bằng

ngoại giao khi còn có thể và bằng đại bác pháo hạm nếu cần thiết. Sau khi chịu những bước trước những yêu sách của Perry và ký Hiệp ước Kanagawa năm 1854 và Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại Mỹ- Nhật năm 1858, chính sách bế quan tỏa cảng kéo dài suốt 200 năm của Nhật Bản đã đi đến hồi kết, mở đường cho sự vươn lên của cuộc Duy Tân Minh Trị (1868-1912). Điều khoản tối huệ quốc trong Điều IX Hiệp ước Kanagawa là điểm quan trọng nhất trong quá trình thiết lập một hệ thống bất bình đẳng sau khi người Châu Âu lần lượt tràn đến, dần dần nới rộng các đặc quyền ngoại giao và mở cửa thêm các cảng biển.<sup>25</sup>

Được các tàu chiến, những nhà ngoại giao và lái buôn đến từ phương Tây hỗ trợ và tiếp sức, cuộc Duy Tân Minh Trị đã đóng vai trò là chất xúc tác chính và là cú giáng cuối cùng cho sự sụp đổ của chế độ triều đình phong kiến Mạc Phủ Tokugawa vốn kéo dài 265 năm. Thành công của cuộc Duy Tân Minh Trị, ngược lại với số phận của Phong trào Tự Cường của Trung Quốc, được thể hiện rõ nét ở việc Tokyo chỉ mất khoảng một nửa thời gian so với Bắc Kinh để xóa bỏ chế độ hiệp ước bất bình đẳng. Vào năm 1899, Tokyo đã đạt được yêu sách sửa đổi những hiệp ước bất bình đẳng, chấm dứt những đặc quyền ngoại giao mà người phương Tây được hưởng ở Nhật Bản.

Trong những thập niên cuối thế kỷ 19, cải cách nội quốc và chính sách đối ngoại bành trướng của Nhật Bản thời Minh Trị đã phát triển phối hợp cùng lúc, với quan niệm: “Nếu không thể đánh bại họ, hãy gia nhập vào hàng ngũ ấy và đánh bại họ bằng chính những luật mà họ đặt ra”. Thử thách đầu tiên Nhật Bản vấp phải là làm thế nào để tìm kiếm một vị thế bình đẳng, sau đó tiến đến những mục tiêu chủ nghĩa đế quốc và quyền lực thống trị - những yếu tố mà nước này cho là không thể thiếu cho việc duy trì địa vị siêu cường của mình. Triều Tiên là điểm đến có vị trí địa chính trị gần gũi và hợp lý nhất để Nhật Bản khởi động kế hoạch với bước đầu là tìm kiếm bình đẳng quyền lực và sau đó vươn tới bá quyền trên phạm vi rộng lớn hơn - khu vực Đông Á. Trong suốt thời kỳ Mạc phủ Tokugawa tiền Duy Tân Minh Trị, quan hệ của Triều Tiên với Nhật Bản diễn ra mà gần như không có sự can dự của Trung Quốc. Trái với mỗi ràng buộc triều cống *sadea chui* (sự đại chủ nghĩa, hay phụng sự nước lớn) truyền thống của Triều Tiên đối với Trung Quốc, quan hệ bang giao với Nhật Bản được định nghĩa là *kyorin* (giao lân, hay quan hệ láng giềng). Nhà vua của Triều Tiên và Mạc chúa của Nhật Bản đối xử với nhau ngang hàng và hai bên giao thiệp với nhau qua hòn đảo trung gian Tsushima (Đảo Mũi) nằm giữa Nhật Bản và Triều Tiên.<sup>26</sup>

Tình hình bắt đầu thay đổi khi Nhật Bản bước vào cuộc Duy Tân Minh Trị và mở cửa với phương Tây. Dù nước này vẫn tiếp tục duy trì các mối quan hệ như

trước với Triều Tiên, sử dụng đảo Tsushima là địa điểm trung gian cho hai bên, nhưng những tính toán lợi ích và chủ nghĩa bành trướng đã lớn dần lên trong dư luận quốc gia về người láng giềng khi giới trí thức bắt đầu lên tiếng yêu cầu áp đặt vai trò triều cống lâu nay lên Triều Tiên trong quan hệ với Nhật Bản. Bên cạnh đó, quan sát thấy Nga và Anh thu lợi từ đảo Tsushima và những khu vực khác dọc bờ biển Trung Quốc, Nhật Bản đã hiểu ra rằng nếu muốn giành được vai trò thống trị trên bán đảo Triều Tiên, nước này phải tìm chân những cường quốc phương Tây đang có ý đồ áp đặt quyền lợi của mình ở đây.

Năm 1871, Nhật Bản và Trung Quốc ký hiệp định Đông Á đầu tiên dựa trên luật pháp quốc tế của phương Tây. Với cánh cửa đã mở rộng, Nhật Bản cũng bắt đầu điều chỉnh quan hệ với Triều Tiên, mà trước hết là chấm dứt truyền thống giao thiệp qua đảo Tsushima. Sau chuyến thám hiểm Nam Đài Loan, một lời thách thức rõ ràng nhắm tới Trung Quốc và tín hiệu cảnh báo với Triều Tiên, Nhật Bản bắt đầu triển khai những hành động quyết liệt ở Triều Tiên, dẫn đến sự ra đời của Hiệp ước Kanhwa không lâu sau đó vào tháng 2/1876.<sup>27</sup> Hiệp ước tuyên bố Triều Tiên là một “nhà nước tự trị”, chấm dứt quan hệ Nhật Bản-Triều Tiên truyền thống và thay vào đó là mối quan hệ theo kiểu Tây phương hóa, và gia tăng đáng kể những tương tác giữa hai bên.<sup>28</sup> Như để ngang hàng với chính sách ngoại giao pháo hạm của Mỹ và Anh trong những năm trước đó, giờ đây đến lượt Nhật Bản buộc “Vương quốc Ẩn dật” Triều Tiên phải mở cửa.

Tuy vậy, những tương tác này không phải lúc nào cũng mang tính tích cực. Một cuộc binh biến mang tính chất chống Nhật nổ ra đã dẫn đến việc Nhật Bản đòi tiền bồi thường, dù hai năm sau đó, chính Nhật Bản lại tham gia vào phía bên kia khi dính líu vào một vụ đảo chính bất thành do phe cấp tiến của Triều Tiên tổ chức. Trung Quốc đáp trả lại cuộc đảo chính bằng vũ lực quân sự, và Nhật Bản sau khi sự kiện kết thúc lại một lần nữa đòi Triều Tiên bồi thường thiệt hại.<sup>29</sup> Cuộc Khởi nghĩa Tonghak năm 1894 đã đóng vai trò là ngòi nổ cuối cùng làm bùng nổ chiến tranh Trung-Nhật. Trong thời gian cuộc chiến diễn ra, Nhật Bản đã chiếm đóng hoàng cung ở Seoul, tái cơ cấu chính phủ Triều Tiên và thiết lập những biện pháp cải cách triệt để bao quát mọi khía cạnh trong đời sống người dân Triều Tiên.<sup>30</sup>

Chiến thắng của Nhật Bản trong cuộc chiến Trung-Nhật lần thứ nhất (1894-1895) - phát súng mở màn cho hệ thống đế quốc Nhật Bản - đã dẫn đến việc Trung Quốc không chỉ mất đi quốc gia triều cống cuối cùng là Triều Tiên mà còn phải nhượng lại Đài Loan, quần đảo Bành Hồ, và bán đảo Liêu Đông ở Mãn Châu cho Nhật. Không chỉ vậy, nó còn mở ra một cuộc cạnh tranh mới “cá lớn nuốt cá bé” giữa các cường quốc phương Tây với những nước gập bất lợi là Nhật Bản và Trung

Quốc. Dù giành chiến thắng trong cuộc chiến nhưng tham vọng đế quốc và chiến lợi phẩm của Nhật Bản đã bị thu hẹp lại khi Pháp, Đức và Nga yêu cầu Nhật Bản phải trao trả lại Trung Quốc cả cảng Authur lẫn bán đảo Liêu Đông. Nhật Bản đã tuân thủ, để rồi đứng nhìn các cường quốc phương Tây hưởng thụ thành quả chiến thắng bằng việc tranh giành nhau những vùng độc quyền ảnh hưởng trên lãnh thổ Trung Quốc.

Do đó, đấu trường đã được chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc chiến khác, lần này là với một cường quốc lục địa châu Âu hay chính xác hơn là Á-Âu. Chiến thắng ấn tượng của Nhật Bản trong chiến tranh Nga-Nhật năm 1904-1905, cũng là chiến thắng quân sự đầu tiên của một quốc gia châu Á trước một cường quốc phương Tây, là một sự kiện đánh dấu cho thành công của Nhật Bản trong việc hình thành bản sắc quốc gia là một siêu cường. Hiệp định Portsmouth (1905) do Theodore Roosevelt đứng ra làm trung gian đã trao cho Nhật Bản quyền kiểm soát Bán đảo Liêu Đông, cảng Authur, nửa phía nam đảo Sakhalin, khu vực phía Nam tuyến đường sắt ở Mãn Châu do Nga xây dựng, và quan trọng nhất, chính là toàn quyền ở Triều Tiên, nơi chỉ năm năm sau Nhật Bản đã chính thức thôn tính thành một thuộc địa của mình. Kể từ đó, Triều Tiên, “mũi dao đâm thẳng vào tim Nhật Bản”, bị biến thành bàn đạp cho công cuộc bành trướng lấn sâu hơn vào Trung Quốc và là một nguồn cung cấp lương thực giá rẻ cho lượng dân số công nghiệp đang tăng vọt của Nhật Bản.<sup>31</sup>

Nhìn chung, quãng thời gian 25 năm sau Chiến tranh Nga-Nhật có thể được coi là giai đoạn củng cố đất nước. Triều Tiên ngày càng quan trọng với Nhật Bản khi trở thành con đường huyết mạch nối liền với vùng lợi ích mới giành được của nước này ở nam Mãn Châu. Nga trước đó đã thừa nhận vị thế bá chủ của Nhật Bản, và phía Anh cũng không đặt ra bất cứ thách thức nào. Thỏa thuận bí mật Taft-Katsura năm 1905 cũng đánh dấu sự kiện Washington chính thức công nhận bá quyền của Tokyo trên bán đảo Triều Tiên để đổi lại việc Tokyo chấp nhận quyền kiểm soát tuyệt đối của Hoa Kỳ ở Philippines, đồng thời Mỹ cũng phải thể hiện sự ủng hộ đối với liên minh Anh - Nhật. Được Mỹ và Anh chống lưng, Nhật Bản đã ra sức đẩy mạnh vị thế quốc gia bảo hộ của mình ở Triều Tiên, đạt được “quyền kiểm soát và lãnh đạo quan hệ ngoại giao của Triều Tiên” thông qua một hiệp định vào tháng 11/1905 và đặt một chức thống sứ ở Seoul để điều hành các công việc ngoại giao.<sup>32</sup> Trong vòng 2 năm, Nga và Nhật đã đạt được một thỏa thuận cho phép Nhật Bản chính thức thôn tính Triều Tiên.<sup>33</sup> Mọi hành động chống đối những quy định của Nhật đều bị đàn áp đẫm máu, và từ đó sự phát triển nền kinh tế và xã hội của Triều Tiên được xác định bởi những nhu cầu kinh tế và chiến lược của người Nhật tại quê nhà, chứ không phải là những lợi ích của chính nhân dân bản địa.

Những lợi ích thu được của Nhật gia tăng nhiều hơn trong Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất. Đứng về phe của Anh trong cuộc chiến, Nhật Bản đã chiếm được những tô nhượng của Đức ở Trung Quốc và những thuộc địa của nước này ở bắc Thái Bình Dương. Do ngày càng phụ thuộc vào thị trường Anh và Mỹ trong thương mại, Nhật Bản đã chịu nhường một bước trước áp lực của Mỹ trong Hội nghị Hải quân Washington 1921-1922 khi chấp nhận chịu tỷ lệ chiến hạm thiết thời 5:5:3 cho lần lượt Mỹ, Anh, Nhật. Sau khi cuộc khủng hoảng năm 1929 làm giảm sự phụ thuộc của Tokyo vào thị trường tài chính và tiêu dùng nước ngoài, xu hướng đế quốc đã quay trở lại mạnh mẽ.<sup>34</sup> Lo ngại Mãn Châu đang tuột khỏi tay, ngày 18/09/1931, đạo quân Quan Đông của Nhật Bản, sau khi sắp đặt một vụ nổ đường ray xe lửa của tuyến đường sắt Nam Mãn Châu do Nhật Bản sở hữu nhằm đổ tội cho người Trung Quốc kích động, đã chính thức bắt đầu cuộc xâm lược quân sự vào Mãn Châu. Sau khi đã củng cố quyền sở hữu Mãn Châu bằng chính phủ bù nhìn Mãn Châu Quốc vào năm 1931-1932, người Nhật đã dần dần bước vào cuộc chiến tranh toàn diện với Trung Quốc, châm ngòi cho cuộc Chiến tranh Trung-Nhật lần 2 năm 1937. Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã bắt đầu ở châu Á hai năm trước khi nổ ra ở châu Âu.<sup>35</sup>

Trước khi châu Âu bước vào cuộc chiến vào tháng 09/1939, Nhật Bản đã lợi dụng những áp lực của Hitler lên Anh, Pháp và Hà Lan để đẩy mạnh tìm kiếm khai thác cơ hội ở phía nam. Thất bại của Nhật trước quân đội Liên Xô và Mông Cổ gần biên giới Liên Xô -Mông Cổ cũng đã thôi thúc Tokyo tiến hành cuộc bành trướng về phía nam. Vào tháng 09/1940, Nhật Bản đã buộc Pháp phải chấp nhận để quân đội của mình tiến vào Đông Dương. Và chỉ vài ngày sau đó, ngày 27/09/1940, nước này ký kết Hiệp ước Ba bên – Liên minh phe Trục – với Đức và Ý.

Sau khi đã lấn át vị thế cường quốc thống trị của Anh ở Đông Á trên mọi phương diện thực tế, Tokyo đã đủ tự tin để tuyên bố thiết lập “Khối Thịnh vượng Chung Đại Đông Á” (GEACPS hay Dai-to-a Kyo-eiken). Dù đến tháng 8 năm 1940 Nhật Bản mới chính thức công bố chính sách thành lập một “khối độc lập giữa các quốc gia châu Á do Nhật Bản dẫn dắt và không chịu bất kỳ ảnh hưởng nào từ những cường quốc phương Tây”, nhưng ý tưởng chủ chốt về việc giải phóng châu Á khỏi chủ nghĩa đế quốc phương Tây đã là tư tưởng mạnh mẽ tồn tại trong tâm trí người Nhật từ thời Minh Trị đến Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Khẩu hiệu mang màu sắc chủ nghĩa dân tộc của Fukuzawa Yukichi “thoát Á” đã truyền tải được hình ảnh của một Nhật Bản đang Tây phương hóa. Thoát Á có nghĩa là từ bỏ một châu Á dĩ Hoa vi trung, và tiếp cận châu Âu là nhằm xây dựng Nhật Bản thành một siêu cường đế quốc theo hình mẫu châu Âu, để từ đó tái tiếp cận châu Á và thành lập một trật tự thế giới mới lấy Nhật Bản làm trung tâm. Khi đã cảm thấy an tâm và tự

tin về những thành quả công nghiệp và quân sự đáng kể của mình trong những năm đầu thế kỷ 20, Nhật Bản đã tự gán cho mình đặc quyền thiêng liêng đi mở mang và khai hóa phần còn lại của châu Á vẫn còn đang chìm trong thời kỳ “man rợ”. Đỉnh điểm của tư duy này chính là sự ra đời của GEACPS, “một hình thức hợp pháp hóa công cuộc bành trướng quân sự của Nhật Bản nhân danh giải phóng châu Á khỏi chủ nghĩa đế quốc phương Tây.”<sup>36</sup>

Nhật Bản vươn tới vị trí đứng đầu giữa các cường quốc đế quốc ở Đông Á với tốc độ và sức mạnh phi thường, biến nước này từ một nạn nhân của chủ nghĩa đế quốc phương Tây trở thành kẻ đi đàn áp những nước láng giềng của mình. Thành công quân sự bước đầu của Nhật Bản ở Đông Nam Á đã đập tan huyền thoại ưu thế vượt trội của châu Âu và mở đường cho những phong trào giành độc lập dân tộc trong khu vực. Vào ngày 07/12/1941, trước khi (đế quốc Nhật Bản) đi đến hồi kết, Nhật Bản đã tiến hành một canh bạc chiến lược khi tấn công hạm đội Hoa Kỳ ở Trân Châu Cảng. Trong 6 tháng sau đó, Nhật đã xâm chiếm Đông Nam Á, nhưng thất bại trong trận hải chiến Midway vào tháng 6/1942 đã xóa bỏ cơ hội mở rộng chiến tranh ra Đông Thái Bình Dương của Nhật. Mùa hè năm 1943, những rắc rối mà nước này đối diện đã khiến họ phải liên tục nhượng bộ trước phe dân tộc chủ nghĩa bản địa với hy vọng mong manh rằng qua đó có thể đổi lấy thái độ hợp tác tích cực hơn. Vào tháng 4/1945, Nhật Bản đã phải gánh chịu con số thương vong hơn 300.000 người ở chiến trường Đông Nam Á khi Anh, với sự hậu thuẫn của Mỹ và Trung Quốc, giáng cú đánh cuối cùng vào quân đội Nhật ở đại lục.<sup>37</sup>

Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, cùng với hệ thống quá độ lên đế quốc của Nhật Bản, đã chấm dứt ở châu Á muộn hơn châu Âu ba tháng, dù nó bắt đầu tại đây sớm hơn hai năm. Những di sản mà hệ thống đế quốc Nhật Bản để lại nhiều vô kể. Trong đó ở Đông Nam Á trước tiên phải kể đến tiến trình phi thuộc địa hóa do đế quốc Nhật Bản khởi động diễn ra không ngừng nghỉ - một cú hích ngoài dự định cho công cuộc giải phóng của các nước Đông Nam Á và Nam Á thoát khỏi ách cai trị thực dân của phương Tây - và cuộc chuyển mình về thể chế chính trị từ các vương quốc và đế chế sang các quốc gia nhà nước hiện đại.<sup>38</sup> Đối với Đông Bắc Á, những vết sẹo và lòng thù hận lịch sử vẫn còn âm ỉ mạnh mẽ trong quan hệ Trung-Nhật và Triều Tiên-Nhật Bản thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh.

### **Cuộc chuyển đổi lần thứ ba: Hệ thống Chiến tranh Lạnh**

Trái ngược với châu Âu, nơi hệ thống lưỡng cực Chiến tranh Lạnh nổi lên và chuyển đổi thành hai thể chế an ninh đa phương đối đầu nhưng cũng tương đối ổn định với sự ra đời của NATO năm 1949 và Hiệp ước Vácava năm 1955, Chiến tranh Lạnh ở

châu Á đã vấp phải và phát triển song song với những cuộc chuyển mình đầy biến động như các phong trào giải phóng dân tộc, những cuộc cách mạng, nội chiến và hai cuộc chiến tranh liên quốc gia lớn. Trong thời gian châu Âu được tận hưởng một nền “hòa bình lạnh” lâu dài khi không có cuộc xung đột vũ trang đáng kể nào nổ ra, thì Chiến tranh Lạnh ở châu Á đã biến thành chiến tranh nóng ở Triều Tiên và Việt Nam. Chiếm ba trong tổng số bốn đường chia cắt biên giới chính của Chiến tranh Lạnh – chia rẽ nội lãnh thổ các nước Đức, Triều Tiên, Trung Quốc và Việt Nam, Đông Á đã giành được “danh hiệu” không lấy gì làm vẻ vang là khu vực có nhiều cuộc xung đột quân sự nổ ra nhất với con số thương vong trong giai đoạn 1945-1994 cao hơn bất kỳ khu vực hay tiểu khu vực nào trên thế giới. Ngay cả bên trong châu Á, khi Trung và Nam Á gánh chịu tổng thiệt hại về người toàn khu vực là 2,8 triệu, thì con số này tính chung ở Đông Á là 10,4 triệu, bao gồm nội chiến Trung Quốc (1 triệu), Chiến tranh Triều Tiên (3 triệu), Chiến tranh Việt Nam (2 triệu) và nạn diệt chủng Pol Pot ở Campuchia (1-2 triệu).<sup>39</sup>

Những nghiên cứu về nguồn gốc Chiến tranh Lạnh thường tập trung vào đối đầu Xô-Mỹ ở châu Âu và Trung Đông, và coi Chiến tranh Lạnh ở châu Á như chỉ đơn thuần là một hệ quả tất yếu từ bước leo thang không dự kiến của cuộc chiến từ những nơi khác hoặc coi nó là một hậu quả muộn màng, không mong muốn nhưng cũng không thể tránh khỏi của cuộc Nội chiến Trung Quốc. Đối diện với nguy cơ sụp đổ trong nay mai của đế chế Nhật Bản năm 1945 và trước mối đe dọa Hồng quân Liên Xô sẽ tràn vào bán đảo Triều Tiên, các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ đã suy tính chuyển sang hướng biến Nhật Bản thành một trụ cột khả dụng cho một nền hòa bình kiểu Mỹ thời hậu chiến ở châu Á.<sup>40</sup> Đến cuối năm 1945, một cuộc Chiến tranh Lạnh ở châu Á trên thực tế đã thực sự bắt đầu khi Hoa Kỳ và Liên Xô coi nhau là kẻ địch tiềm tàng, kéo theo những hệ lụy khổng lồ đối với người dân và các nước châu Á, bao gồm các nước Đông Nam Á từ lâu lệ thuộc vào các cường quốc thực dân châu Âu.<sup>41</sup> Hậu quả không thể tránh khỏi là quỹ đạo phát triển thời hậu chiến của gần như tất cả các nước Đông Á, nếu như không muốn nói cả Nam Á, bắt đầu được định hướng bằng những cuộc xung đột và đối đầu giữa các cường quốc.

Chiến tranh Lạnh đã chính thức bắt đầu ở châu Á với tuyên bố Học thuyết Truman vào tháng 3/1947, đánh dấu bước ngoặt về ý thức hệ trong chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ và ba trong số bốn đường chia cắt biên giới chính của Chiến tranh Lạnh vào thời điểm đó đã được vạch ra hoặc đang trong quá trình hình thành gồm ở Triều Tiên, Trung Quốc và Việt Nam. Hệ thống Chiến tranh Lạnh phản ánh ba đặc điểm chủ đạo: một trật tự quyền lực lưỡng cực, một cuộc đối đầu và xung đột về tư tưởng căng thẳng, và nỗi lo sợ về chiến tranh hạt nhân (hay còn gọi là Chiến

tranh Thế giới lần thứ ba).<sup>42</sup> Một châu Á lưỡng cực khi đó có thể được coi là một sự đột phá so với hai nỗ lực hợp nhất khu vực trước đó: một là hệ thống triều cống Trung Hoa kéo dài cả thiên niên kỷ và thứ hai là hệ thống đế quốc đầy tham vọng những chết yểu của Nhật Bản trong nửa đầu thế kỷ 20.<sup>43</sup> Tuy nhiên, thực chất yếu tố kìm chân Mỹ không xây dựng một hệ thống đồng minh Chiến tranh Lạnh toàn diện ở châu Á lại chủ yếu bắt nguồn từ chính sách chính trị nội bộ “trở về tình trạng bình thường” (back-to-normalcy) của nước này.

Xét trên mọi khía cạnh, Chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) chính là sự kiện lớn nhất đánh dấu bước chuyển đổi trong hệ thống trong những năm đầu thời kỳ hậu Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, với những hiệu ứng tác động sâu rộng đến quá trình hình thành luật chơi của Chiến tranh Lạnh cũng như củng cố những mẫu hình xung đột Đông-Tây trên khắp Đông Á và các khu vực khác. Chính Chiến tranh Triều Tiên đã dẫn đến việc hình thành những đặc trưng tiêu biểu của Chiến tranh Lạnh như ngân sách quân sự cao ngất ngưởng (ví dụ Mỹ đã tăng gấp bốn lần khoản đầu tư quốc phòng), hay sự ra đời của hàng loạt các hiệp ước quốc phòng song phương giữa Mỹ với Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Nam Việt Nam, Philippines và Thái Lan – trục bánh và nan hoa của hệ thống San Francisco, hay sự xuất hiện của Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) - một tổ chức an ninh đa phương yếu kém và tồn tại trong thời gian ngắn ngủi, và quá trình kết tinh xung đột Đông-Tây thành một thứ văn hóa chiến lược cứng nhắc dựa trên cách nhìn nhận tuyệt đối hóa về tình trạng chia rẽ lưỡng cực sâu sắc.<sup>44</sup>

Đặc biệt quan trọng, nhưng lại thường chưa được nhận thức đầy đủ chính là vai trò của Chiến tranh Triều Tiên trong việc hình thành bản sắc Chiến tranh Lạnh cho hai miền Triều Tiên cũng như với Bộ Tứ Cường quốc trong quan hệ quốc tế ở châu Á, bao gồm Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc và Nhật Bản. Đối với hai miền Triều Tiên, trải nghiệm về chiến tranh đã dẫn đến một bước ngoặt quyết định trong nền chính trị bản sắc (identity politics), từ tình trạng nhiều bản sắc cạnh tranh lẫn nhau sang sự thống trị của bản sắc Chiến tranh Lạnh. Mỹ cũng nhờ có Chiến tranh Triều Tiên mới kết tinh nên bản sắc Chiến Tranh Lạnh của mình, và đặc trưng này ngược lại cũng sản sinh ra văn hóa chiến lược của Mỹ phát triển dựa trên quan niệm về tình thế lưỡng cực toàn cầu và mối đe dọa cộng sản hiện diện khắp nơi. Cho đến nửa cuối thập niên 1980, văn hóa chiến lược của Liên Xô vẫn chỉ bám chặt vào và phát triển dựa trên đặc trưng của mình trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Tính chất đơn giản của thế giới quan lưỡng cực phân hóa rõ rệt đã tạo nên một phản lực trọng yếu thúc đẩy cuộc tìm kiếm một bản sắc siêu cường cũng như an ninh trong một khu vực bị chi phối bởi bá quyền Mỹ. Cách hành xử mang tính địa chính trị của Liên Xô dường như là không thể hiểu được trừ khi được coi như là một nỗ lực nhằm



giành vị trí siêu cường và đạt được tình trạng cân bằng với Mỹ để bù đắp cho tâm lý bị vây hãm và hợp pháp hóa chính sách bàn tay sắt độc tài trong nước.

Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa non trẻ lúc bấy giờ gần như một tay cứu vớt chế độ của Kim Nhật Thành khỏi nguy cơ bị tiêu diệt, nhưng bằng cái giá quá đắt về vật chất, nhân mạng và chính trị. Không chỉ chịu thiệt hại hơn 740.000 mạng người,<sup>45</sup> trong đó có cả con trai Mao Trạch Đông, Trung Quốc còn để vượt mất cơ hội “giải phóng” Đài Loan, bị gạt ra ngoài lề Liên Hợp Quốc trong hơn hai thập kỷ, và lãng phí hai mươi năm động lực hiện đại hóa. Tuy nhiên, đổi lại Trung Quốc đã thành công trong việc buộc quốc gia hùng mạnh nhất thế giới phải thỏa hiệp ở Triều Tiên và chấp nhận coi các đại biểu Trung Quốc ở vị trí bình đẳng trên bàn thương thảo. Không người phương Tây nào dám một lần nữa coi thường sức mạnh của Trung Quốc như Tướng Douglas MacArthur vào mùa thu 1950. Quả thực, Chiến tranh Triều Tiên đã khẳng định với bản thân Trung Quốc và cả “những nước quan trọng khác” rằng Trung Quốc có thể đứng lên chống lại siêu cường chống chủ nghĩa xã hội của thế giới (chỉ Hoa Kỳ - NHD) để đảm bảo tính toàn vẹn của bản sắc quốc gia mới – một nhà nước xã hội chủ nghĩa cách mạng.

Đối với Nhật Bản, Chiến tranh Triều Tiên lại chính là một vận may trời ban bởi Tokyo đã tận thu các lợi ích kinh tế và chính trị. Nhờ có Chiến tranh Triều Tiên, Nhật Bản từ một kẻ thù bại trận đã biến thành một đồng minh không thể thiếu trong chiến lược châu Á của Hoa Kỳ. Hệ thống San Francisco được phác thảo và xây dựng vào năm 1951 khi cuộc Chiến tranh Triều Tiên đang diễn ra ác liệt trong nỗ lực đưa Nhật Bản tham gia vào những liên minh “trục bánh và nan hoa” do Mỹ lãnh đạo ở Thái Bình Dương thời kỳ Chiến tranh Lạnh thông qua Hiệp ước Hòa bình San Francisco (1951) không mang tính chất trả thù (như Hiệp ước Versailles trước đó – NHD). Hệ thống này đã phản ánh và tác động trở lại cấu trúc quan hệ quốc tế trong Chiến tranh Lạnh ở châu Á nói chung và Đông Bắc Á nói riêng.<sup>46</sup>

Đến giai đoạn cuối Chiến tranh Triều Tiên, Tokyo đã lấy lại được chủ quyền của mình và khéo léo đàm phán một hiệp ước an ninh song phương mới đảm bảo sự bảo vệ của Mỹ cho Nhật Bản đồng thời cho phép Tokyo thoát khỏi gánh nặng của hệ thống quốc phòng chung. Do không bị cuốn vào cuộc đổ máu hay chịu mất mát về vật chất, Nhật Bản đã có thể kiếm được lợi ích của một nền kinh tế thời chiến đầy tiềm năng mới với vai trò một căn cứ hậu cần cho Mỹ và là trung tâm sản xuất nguồn quân nhu chủ lực cho chiến tranh.

Động lực và tình hình địa chiến lược của Chiến tranh Lạnh xuất hiện sau Chiến tranh Triều Tiên cũng cho phép Nhật Bản, với sự hỗ trợ và hậu thuẫn của Washington, đã đánh lạc hướng sự chú ý khỏi chính trị nội bộ nước này. Kết quả là

nhều nhân vật liên can trực tiếp đến chính sách bành trướng của đế quốc Nhật Bản, đến cuộc chiến tranh với Mỹ và cả những tội ác chiến tranh, đã nhanh chóng quay trở lại chính trường nước này. Ví dụ điển hình cho hiện tượng này là sự tái xuất của Kishi Nobusuke, cựu lãnh đạo tuyến đường sắt Mãn Châu kiêm bộ trưởng phụ trách đạn dược thời chính quyền thủ tướng Tojo và là một thành viên tham gia ký vào tuyên bố tuyên chiến với Mỹ năm 1941. Dù từng ngồi tù một thời gian ngắn vì bị cáo buộc là tội phạm chiến tranh hạng A sau Chiến tranh Thế giới, Kishi đã trở lại hoạt động chính trị những năm 1950 và trở thành thủ tướng Nhật Bản năm 1957, một sự kiện không thể tưởng tượng nổi nếu đặt trong bối cảnh nước Đức. Giới lãnh đạo thủ cựu của Nhật Bản – đã tập hợp nhau lại dưới trướng của Đảng Dân chủ Tự do (LDP) sau năm 1955 – thường ủng hộ cách lý giải nguồn gốc của chiến tranh Thái Bình Dương theo hướng bào chữa, nhấn mạnh vào những động lực phòng thủ đã buộc nước này phải mở rộng đế chế và phớt lờ phần quan trọng nhất của vấn đề là tội ác chiến tranh của quân Nhật.

Mỹ cùng những đồng minh trong Chiến tranh Lạnh đã rất quyết liệt với mục tiêu ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở châu Á giống như ở châu Âu, và từ đó Đông Dương trở thành chiến trường tiếp theo cho Chiến tranh Lạnh. Những nỗ lực của Pháp trong việc khôi phục quyền kiểm soát đế quốc với lý lẽ Đông Dương là một đấu trường khác trong Chiến tranh Lạnh giành được sự đồng thuận không nhỏ, bởi với Mỹ lúc này ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản đã trở thành mối quan ngại lớn hơn nhiều so với chủ nghĩa thực dân châu Âu hay chủ nghĩa dân tộc châu Á. Sự hỗ trợ của Mỹ dành cho Pháp bắt đầu ngay từ tháng 5/1950 – thậm chí còn trước cả khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra vào tháng 25/06/1950 – và tăng cường đáng kể trong vài năm sau đó. Cũng như ở Triều Tiên, Chiến tranh Việt Nam đã bị quốc tế hóa khi Mỹ can dự ngày càng sâu. Từ thời kỳ ngăn chặn từ từ của Mỹ những năm 1940 - 1950 cho đến giai đoạn trút tiền bạc và đổ quân ồ ạt nửa cuối thập niên 1960 và sau cùng là những nỗ lực tìm kiếm biện pháp ngoại giao tuyệt vọng đầu những năm 1970, mọi chính sách của Mỹ ở Đông Dương cuối cùng cũng tan thành mây khói, đánh dấu chương sử tảm tối nhất trong chính sách đối ngoại Mỹ thời hậu Thế chiến cũng như mở ra thời kỳ suy giảm tương đối sức ảnh hưởng của Mỹ trong giải quyết các vấn đề toàn cầu. Nghịch lý ở chỗ, Hoa Kỳ bước vào cuộc Chiến tranh Việt Nam với vỏ bọc là ngăn chặn sự bành trướng của khối cộng sản, nhưng đến đầu năm 1975 (thậm chí trước khi quân đội Bắc Việt Nam tiến vào Sài Gòn), Washington đã tự nguyện đứng về phía Bắc Kinh chống lại Liên Xô trong tam giác chiến lược mới.

Một trong số nhiều hệ quả nghịch lý và ngoài mong đợi của Chiến tranh Triều Tiên là mối liên minh Xô-Trung - chính thức được hình thành từ 14/02/1950 –

đã được tăng cường trong ngắn hạn và suy yếu trong dài hạn. Điều trớ trêu là rạn nứt Xô-Trung trở thành hệ quả không thể tránh khỏi khi vị thế hai nước trong quan hệ liên minh ngày một cân bằng. Khoảng cách giữa nhu cầu và kỳ vọng ngày càng cao của Bắc Kinh với việc Matxcơva không thể hoặc không muốn đáp ứng chúng cứ rộng dần, và chính điều này đã làm xói mòn mỗi liên minh vốn bắt nguồn từ sự chia sẻ các giá trị lẫn những nỗi lo sợ. Tuy vậy, vào giai đoạn 1956-1958, những bất đồng trong quan hệ Xô-Trung vẫn còn được gói gọn trong liên lạc nội khối bí mật. Kể từ giữa năm 1958 trở đi, xung đột bắt đầu leo thang từ vấn đề ý thức hệ sang lĩnh vực an ninh quốc gia, và đến đầu năm 1964 nó đã được đẩy lên đến mức không thể cứu vãn. Hành động xâm lược Tiệp Khắc của Liên Xô năm 1968, những cuộc va chạm quân sự Xô-Trung trên cù lao Trân Bảo (Zhenbaodao), và sau đó là mối đe dọa tấn công phủ đầu do Liên Xô tiến hành lên các kho hạt nhân của Trung Quốc đã làm chuyển hướng tập trung của giới chức Bắc Kinh và Washington vào những suy tính chiến lược. Bước chuyển biến này đã khiến Trung Quốc từ bỏ chính sách thù địch với cả Mỹ lẫn Liên Xô khi tìm cách thúc đẩy quan hệ Mỹ-Trung nhằm cân bằng với mối đe dọa ngày một lớn từ Liên Xô.

Trong khi Chiến tranh Lạnh ở châu Âu chấm dứt bằng một cú sụp đổ chấn động, thì ngược lại ở châu Á, nó lại đổ vỡ từng mảng một. Một lần nữa, Trung Quốc vừa góp phần tạo ra vừa giúp chấm dứt từ từ cuộc Chiến tranh Lạnh. Đến cuối những năm 1960, những nền tảng và trụ cột quan trọng của trật tự lưỡng cực tại châu Á đã bắt đầu bị xói mòn. Với xung đột Xô-Trung leo thang thành va chạm quân sự và chiến tranh biên giới vào năm 1969, Matxcơva đã tiến hành một số biện pháp cô lập Trung Quốc, bao gồm cả những động thái ám chỉ không mấy kín đáo về khả năng một cuộc tấn công hạt nhân, hay đề xuất mang tính chất chống Trung Quốc về thành lập một Hệ thống An ninh Tập thể Châu Á, và cả hiệp định 1971 với Ấn Độ.<sup>47</sup> Trong khi đó, Trung Quốc tìm cách xích lại gần với phía Mỹ để đối trọng với Liên Xô, đúng lúc Mỹ cũng đang tìm đường thoát khỏi bãi lầy của cuộc Chiến tranh Việt Nam. Do đó, sự trỗi dậy và suy tàn của tam giác chiến lược gắn liền với quá trình thăng trầm của sức mạnh Liên Xô trong tương quan với quyền lực của Hoa Kỳ.<sup>48</sup>

Việc Mỹ-Trung xích lại gần nhau trong giai đoạn 1970-1972 (hay còn được biết đến là "Cú sốc Nixon ở Trung Quốc" ở phần lớn châu Á, đặc biệt là tại Nhật Bản) đã trở thành chất xúc tác chính (và là số nhân sức mạnh) rộng mở cánh cổng Liên Hợp Quốc cho Trung Quốc, dù muộn màng, và cho phép nước này bước vào Hội đồng Bảo an với tư cách một trong năm nước thành viên thường trực vào cuối năm 1971. Đến năm 1978, thế lưỡng cực vẫn không - hay ít nhất là chưa - bị đổ vỡ nặng nề khi xoay chuyển và biến dạng thành tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung.

Ngay cả bán đảo Triều Tiên, thành trì cuối cùng của Chiến tranh Lạnh cũng không thể nằm ngoài vùng ảnh hưởng của những thay đổi trong tình thế địa chính trị ở Bắc Á: hai miền Triều Tiên lần đầu tiên trong lịch sử đã tổ chức các cuộc đối thoại liên Triều, đi đến Thông cáo chung Bắc – Nam vào ngày 04/7/1972. Thêm vào đó, nỗ lực nối lại quan hệ Trung Quốc – Hàn Quốc cũng có nhiều tiến triển ngay trước khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, làm tiền đề cho việc bình thường hóa quan hệ giữa hai bên năm 1992.

Hệ thống Chiến tranh Lạnh đã hoạt động hiệu quả dưới sự thành lập và duy trì bá quyền Mỹ trong khu vực cho đến đầu thập niên 1970. Nhưng kéo theo đó còn có cả những hệ lụy về kinh tế. Chi phí ngày một đắt đỏ của việc duy trì hệ thống trực bánh và nan hoa rộng khắp đã làm suy yếu sức mạnh của đồng đô la và các nền tảng tài chính của bá quyền Mỹ.<sup>49</sup> Nền kinh tế Nhật Bản trở dậy trở lại, kể đến là hàng loạt các nước công nghiệp hóa mới, cũng khiến gia tăng áp lực đối với Mỹ trong việc “chia sẻ gánh nặng mà không chia sẻ quyền lực”. Nhưng cuối cùng, bá quyền Mỹ, cũng như những bá quyền trước đó, đã không thể thoát khỏi vòng thẳm trầm luân hồi của các siêu cường, bởi quá trình bành trướng đế quốc quá mức chắc chắn sẽ biến lợi nhuận ngày hôm nay trở thành gánh nợ với mức lãi kép trong tương lai. Xét trên mọi phương diện thực tế, Chiến tranh Lạnh đã kết thúc từ cuối những năm 1970, nhưng phải đến hội nghị Xô-Trung năm 1989 và việc tái bình thường hóa quan hệ giữa hai nước mới xuất hiện đòn giáng cuối cùng. Như Robert Legvold đã nhận định chính xác: “Cuối cùng, sự sụp đổ của tam giác quyền lực từng một thời là biểu tượng tiêu biểu cho trật tự cũ đã trở thành một trong những biểu tượng tiêu biểu nhất cho sự cáo chung của trật tự đó.”<sup>50</sup>

## Kết luận

Tổng hợp lại, ba cuộc chuyển đổi hệ thống này đều dẫn đến một kết luận rõ ràng và có phần nghịch lý: trái ngược với những mô hình “trở về tương lai” lấy Châu Âu và Trung Hoa làm trung tâm, trên thực tế không quá khứ nào có thể đóng vai trò làm viễn cảnh đáng ao ước và khả thi cho tương lai của quan hệ quốc tế châu Á đi theo. Cả hệ thống của đế quốc Nhật Bản lẫn hệ thống Chiến tranh Lạnh đều cho thấy bước đột phá hoàn toàn mới mẻ so với những hệ thống tiền nhiệm. Hệ thống Châu Á hậu Chiến tranh Lạnh đang nổi lên hiện nay cũng không cho thấy yếu tố tiếp nối nào từ ba hệ thống quá khứ đã được kể đến và phân tích trong bài nghiên cứu này.

Sự kế thừa rõ ràng nhất sau hàng ngàn năm chính là vai trò trọng tâm của Trung Quốc, khi quá trình thịnh-suy của quyền lực Trung Quốc là thực tế và là yếu

tổ chủ chốt. Nhưng trật tự thế giới thứ bậc truyền thống của Trung Quốc – và cả hệ thống triều cống – đều không có ảnh hưởng sâu sắc hay bao phủ trên diện rộng, trái ngược với kết luận nêu trên của Kang.<sup>51</sup> Hệ thống lấy Ấn Độ làm trung tâm ở Nam Á, ngay cả trong giai đoạn hoàng kim của nó trước thời kỳ Anh thống trị, cũng gần như hoàn toàn tách rời với hệ thống triều cống Trung Hoa, trong khi Đông Nam Á, ngoại trừ Việt Nam, cũng hầu như vẫn nằm ngoài vùng chi phối của Trung Quốc, tiến hành những cuộc chiến giữa các vương quốc trong khu vực với nhau. Mặc dù đã có những giao lưu qua lại về văn hóa và kinh tế giữa các quốc gia trong vùng chi phối của Trung Quốc, nhưng vẫn không có hệ thống quốc tế nào thực sự bao trùm mọi tiểu khu vực và tất cả các quốc gia ở châu Á. Nếu xét về cường độ tương tác, sức phát triển theo cấp số nhân của thương mại, tài chính và đầu tư quốc tế trong thời kỳ hậu Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, đặc biệt là thời kỳ toàn cầu hóa những năm sau Chiến tranh Lạnh, song song với sự hòa nhập toàn diện vào hệ thống kinh tế toàn cầu của Trung Quốc thời hậu Mao, đã mang lại một cấp độ và cường độ tương tác và phụ thuộc lẫn nhau ở mức chưa từng thấy trên thế giới.<sup>52</sup>

Có một thực tế không tranh cãi là ở cả hai mô hình “trở về tương lai” cạnh tranh nhau hiện nay, Trung Quốc đều giữ vị trí trung tâm. Mô hình cân bằng quyền lực lấy châu Âu làm trung tâm của các nhà hiện thực chủ nghĩa, trong đó sự trỗi dậy của Trung Quốc tỷ lệ thuận với mối đe dọa của nước này, dù phổ biến hơn nhưng lại chứa đựng nhiều bất cập. Mỗi tương quan thường thấy trong lịch sử giữa tiến trình chuyển dịch hệ thống và nảy sinh chiến tranh có lẽ đến nay không còn đúng nữa, điển hình là châu Á chưa từng trải qua một cuộc chiến tranh liên quốc gia nào trong thời hậu Chiến tranh Lạnh. Một Trung Quốc đang nổi lên hiện nay cũng cho thấy nhiều khác biệt so với sự trỗi dậy của nước Đức thời Wilhelm. Trường hợp của Đức là minh chứng điển hình cho cách thức các vai trò quốc gia có thể thay đổi như thế nào theo thời gian. Nếu những thất bại vào năm 1806 và 1918 chỉ đổ thêm dầu vào ngọn lửa dân tộc chủ nghĩa Đức hiệu chiến thời kỳ đó, thì ngược lại sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa này đã nhanh chóng lụi tàn. Lý giải cho điều này, Harold James đã đưa ra cách giải thích rằng sự thay đổi của môi trường quốc tế, hay còn gọi là chu kỳ quy chuẩn quốc tế đang thay đổi, đã định hình những kỳ vọng về vai trò quốc gia của người Đức.<sup>53</sup> Thực tế, yếu tố tạo nên sự khác biệt cho hệ thống quan hệ quốc tế hậu Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, đặc biệt là hệ thống châu Á hậu Chiến tranh Lạnh, là việc những thể chế đa phương khu vực và toàn cầu đã trở thành những bộ phận không thể thiếu của các hệ thống khu vực và toàn cầu phức tạp và ngày càng phụ thuộc lẫn nhau. Trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, nhờ có những động cơ do toàn cầu hóa mang lại,

những cuộc chơi mà các quốc gia chủ quyền châu Á tham gia đã gần như không còn đơn giản như quan niệm của Chủ nghĩa hiện thực về tranh giành quyền lực và của cải hay chọn lựa giữa tình trạng vô chính phủ và hệ thống có thứ bậc.

Giả thuyết “trở về tương lai” của mô hình quá khứ lấy Trung Quốc làm trung tâm cũng không phải là viễn cảnh đáng mơ ước và khả thi cho tương lai. Thứ nhất, do đã trải qua thời kỳ thuộc địa và hậu thuộc địa (phi thuộc địa hóa), chủ quyền theo đúng nghĩa đã có tác động sâu sắc đến những khát vọng của tất cả các quốc gia mới độc lập ở châu Á. Kết quả là hệ thống thứ bậc, dù là Trung Quốc, châu Âu hay Mỹ ở vị trí trung tâm – giờ đây đều khó có thể hòa hợp với tư tưởng ủng hộ mạnh mẽ chủ quyền quốc gia, bình đẳng quốc gia và không can thiệp ở các nước châu Á, đồng thời những biện pháp từng được sử dụng để giải quyết các vấn đề giữa các bên đầu thế kỷ 19 giờ đây rất khó có thể để đạt được, trong khi những giải pháp được cho là không thể tưởng tượng nổi trong thời kỳ hoàng kim của hệ thống triều cống thì nay lại có thể dễ dàng áp dụng.<sup>54</sup>

Thứ hai, bản thân Trung Quốc cũng không tỏ ra hứng thú với ý tưởng phục hồi hoặc sao chép lại trật tự thế giới có thứ bậc. Ngược lại, Trung Quốc thừa nhận chủ quyền quốc gia và các khái niệm liên quan thông qua năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình (FPPC), cụ thể là: (1) tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, (2) không xâm lược lẫn nhau, (3) không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, (4) bình đẳng và đôi bên cùng có lợi, và (5) cùng tồn tại hòa bình. Năm nguyên tắc trên đã được tái khẳng định nhiều lần kể từ khi được chính thức thông qua năm 1954. FPPC đã được nhân rộng trên toàn cầu, đóng góp những nguyên tắc cơ bản cho việc vận hành tất cả các dạng quan hệ cấp quốc gia, Đông-Tây, Nam-Bắc, Nam-Nam và Đông-Đông. Sự kiện Đặng Tiểu Bình bước lên năm giữ vai trò lãnh đạo tối cao cuối năm 1978 đã dẫn đến một cuộc tái thiết mạnh mẽ (và tái hợp pháp hóa) cho tương lai của Trung Quốc thể hiện qua việc những quan điểm mà cho đến lúc đó vẫn bị cấm đoán như mở cửa, phụ thuộc lẫn nhau trong môi trường quốc tế, phân chia lao động, và chuyên môn hóa, đã được chấp nhận. Thậm chí người ta không hề đổ lỗi tình trạng lạc hậu và hiện đại hóa chậm chạp của Trung Quốc cho chủ nghĩa thực dân phương Tây mà cho tình trạng bế quan tỏa cảng của bản thân Trung Quốc kể từ triều Minh, cũng như gián tiếp cho hệ thống triều cống của nước này.

Và thứ ba, châu Á ngày nay vừa phải đối mặt mới hàng loạt những thách thức và mối đe dọa khác nhau, vừa sở hữu hàng loạt những nguồn lực và giải pháp với số lượng lớn hơn nhiều so với thời hệ thống triều cống Trung Hoa. Các lực lượng toàn cầu hóa đã chuyển đổi cả bối cảnh lẫn các điều kiện giúp cho các đặc

điểm địa chính trị và địa kinh tế khu vực của châu Á có thể được phát huy. Toàn cầu hóa đã có ảnh hưởng lớn đến không chỉ những động lực cho sức mạnh trong khu vực và trên trường thế giới, mà còn cả đến ý nghĩa cốt lõi của sức mạnh. Nghịch lý của toàn cầu hóa là ở chỗ, như đã bộc lộ rõ trường hợp Trung Quốc thời hậu Mao, khi một nước hòa nhập vào nền kinh tế thế giới, sức mạnh của quốc gia đó sẽ cùng lúc vừa được tăng cường, vừa bị kiềm chế.<sup>55</sup>

Tuy nhiên, sau tất cả những lập luận trên, lịch sử vẫn có giá trị, không phải nhằm mục đích khôi phục lại hệ thống nào trong quá khứ, mà để các bên làm sáng tỏ về những vết sẹo và mối thù hận trong lịch sử do hệ thống đế quốc Nhật Bản gây ra. Những năm 1980, thập kỷ cuối của Chiến tranh Lạnh, là thời điểm bước ngoặt để đưa những vấn đề lịch sử vào lại quan hệ quốc tế Đông Á. Do cấu trúc thế giới thời Chiến tranh Lạnh bắt đầu lung lay, những vấn đề xây dựng và phát huy bản sắc dân tộc trở nên ngày càng cấp thiết. Hầu hết các nước Đông Á, sau khi thoát khỏi những kìm kẹp do xung đột Đông-Tây tạo ra và ngày một giàu có và thịnh vượng trên chính đôi chân của mình, đã không còn cảm thấy phụ thuộc như thời cần có Nhật Bản nâng đỡ. Cùng lúc đó, làn sóng thứ ba về quá trình dân chủ hóa tràn đến Đông Á thập niên 1980 cũng đã tạo ra không gian chính trị rộng lớn hơn cho các bên được bày tỏ ý kiến mà không còn phải sợ hãi bị đàn áp. Kết thúc Chiến tranh Lạnh sau đó đã thiết lập một trật tự thế giới mới ở châu Á bằng việc phá vỡ những hệ thống thứ bậc lưỡng cực hiện hữu, nhưng quá trình này cũng đã diễn ra với sự phơi bày những vết thương lâu năm và sâu sắc hơn trong lịch sử và bản sắc, những vết thương này giờ đây đã trở thành những mối bất đồng dai dẳng trong quan hệ giữa Nhật Bản với Trung Quốc và hai miền Triều Tiên. Nói tóm lại, cả Nhật Bản và những nước láng giềng của mình giờ đây phải đối diện với thách thức đáng ngại khi thay đổi hay chuyển đổi bản sắc quốc gia của mình từ thời Chiến tranh Lạnh sang bản sắc thời hậu Chiến tranh Lạnh. Xét cho cùng, lịch sử thực sự vẫn có vai trò trong quan hệ quốc tế ở châu Á.

## Chú thích

Xin được chân thành gửi lời cảm ơn tới David Shambaugh và Michael Yahuda vì những đánh giá và gợi ý hết sức hữu ích cho bản thảo ban đầu của chương này.

1. Để tìm hiểu những phân tích Chủ nghĩa hiện thực bi quan, tham khảo Aaron L. Friedberg, "Ripe for Rivalry: Prospects for Peace in a Multipolar Asia," *International Security* 18, no. 3 (Winter 1993/1994): 5–33; Aaron L. Friedberg, *Europe's Past, Asia's Future?* SAIS Policy Forum Series 3 (Washington, D.C.: Paul H. Nitze School of Advanced International Studies, 1998), 1–15; Aaron L. Friedberg, "Will Europe's Past

- Be Asia's Future?" *Survival* 42, no. 3 (Autumn 2000): 147–159; and Barry Buzan and Gerald Segal, "Rethinking East Asian Security," *Survival* 36, no. 2 (Summer 1994): 3–21.
2. Samuel P. Huntington, *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order* (New York: Simon & Schuster, 1996), 234.
  3. Huntington, *The Clash of Civilizations*, 238.
  4. Tham khảo David C. Kang, "Getting Asia Wrong: The Need for New Analytical Frameworks," *International Security* 27, no. 4 (Spring 2003): 57–85; David C. Kang, "Hierarchy in Asian International Relations, 1300–1900," *Asian Security* 1, no. 1 (January 2005): 53–79.
  5. Kang, "Hierarchy in Asian International Relations," 174.
  6. Ý niệm "Châu Á" không phải là ý tưởng từ khu vực mà xuất phát từ châu Âu, tự biến nó trở nên hết sức mơ hồ và thường gây ra những suy luận sai lầm hoặc khái quát vội vàng. Khái niệm Châu Á – hay Phương Đông (Đông Phương học - Orientalism) – được xây dựng bởi các nhà triết học chính trị lỗi lạc (như Charles de Montesquieu, Adam Smith, Hegel, và Marx) từ sau thế kỷ XVIII nhằm nêu bật và củng cố bản sắc Châu Âu (lấy Châu Âu làm trung tâm - Eurocentrism). Theo quan điểm mục đích luận như vậy về trật tự thế giới, Châu Âu được miêu ra là hướng ngoại, năng động và tiến bộ, trái ngược với Châu Á hướng nội, trì trệ và lạc hậu. Đọc thêm Edward W. Said, *Orientalism* (New York: Vintage Books, 1994); Wang Hui, "Reclaiming Asia *The Evolving Asian System* 53 from the West: Rethinking Global History," *Japan Focus*, February 23, 2005; Gerald Segal, "Asianism' and Asian Security," *National Interest* 42 (Winter 1995): 59.
  7. Tham khảo Segal, "'Asianism' and Asian Security," 60; và Warren I. Cohen, *East Asia at the Center: Four Thousand Years of Engagement with the World* (New York: Columbia University Press, 2000); Mark T. Berger and Douglas A. Borer, eds., *The Rise of East Asia: Critical Vision of the Pacific Century* (London: Routledge, 1997); and Giovanni Arrighi, Takeshi Hamashita, và Mark Selden, eds., *The Resurgence of East Asia: 500, 150 and 50 Year Perspectives* (London: Routledge, 2003).
  8. Để tìm hiểu thêm phân tích về hệ thống liên quốc gia Ấn Độ, tìm đọc Muthiah Alagappa, "International Politics in Asia: The Historical Context," in *Asian Security Practice: Material and Ideational Influences*, ed. Muthiah Alagappa (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1998), 71–75.
  9. Christopher Hemmer và Peter J. Katzenstein, "Why Is There No NATO in Asia? Collective Identity, Regionalism, and the Origins of Multilateralism," *International Organization* 56, no. 3 (Summer 2002): 591.



10. Về trật tự thế giới Trung Hoa truyền thống, xem thêm John K. Fairbank, ed., *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations* (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1968); và Samuel S. Kim, *China, the United Nations, and World Order* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1979), 19–48.
11. John K. Fairbank, "A Preliminary Framework," in *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations*, ed. John K. Fairbank (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1968), 3.
12. Một ví dụ kinh điển là trường hợp của Lord Macartney năm 1793, theo ghi chép ngoại giao của Trung Quốc ông đã có tiến hành *khấu đầu* trước hoàng đế Trung Hoa. Trên thực tế, Lord Macartney đã từ chối thực thi lễ nghi này. Hay như George III cũng không hề dâng quà cống phẩm cho hoàng đế năm 1804, trái ngược với khẳng định trong tư liệu của Trung Quốc.
13. Immanuel C. Y. Hsü, *China's Entrance into the Family of Nations: The Diplomatic Phase, 1858–1880* (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1960), 13. Lucian Pye cũng nổi tiếng với câu nói, "Trung Quốc là một nền văn minh giả làm một quốc gia dân tộc". Tham khảo Lucian W. Pye, "International Relations in Asia: Culture, Nation and State," *Sigur Center Asia Papers 1* (Washington, D.C.: The Sigur Center for Asian Studies, 1998), 9.
14. Xem thêm Michel Oksenberg, "The Issue of Sovereignty in the Asian Historical Context," in *Problematic Sovereignty: Contest Rules and Political Possibilities*, ed. Stephen D. Krasner (New York: Columbia University Press, 2001), 83–104; Samuel S. Kim, "Sovereignty in the Chinese Image of World Order," in *Essays in Honour of Wang Tieya*, ed. Ronald St. John Macdonald (London: Martinus Nijhoff, 1994), 425–445.
15. Có một điều kỳ lạ và rắc rối là Bộ luật Đại Thanh 1818 đã xếp Tây Tạng, Cao Ly, Lưu Cầu (Ryukyu), Campuchia, Xiêm, Sulu, Hà Lan, Miến Điện, Bồ Đào Nha, Ý và Anh Quốc là các nước chư hầu/triều cống, trong khi Nga, Nhật Bản, Thụy Điển và Pháp được liệt kê đơn thuần là các quốc gia chỉ có quan hệ thương mại với Trung Quốc. Xem thêm Kim, *China, The United Nations and World Order*, 24.
16. Tham khảo Morris Rossabi, ed., *China among Equals* (Berkeley: University of California Press, 1983); Oksenberg, "The Issue of Sovereignty in the Asian Historical Context," 89–90. 54 *Samuel S. Kim*
17. Carter Eckert, *Offspring of Empire: The Koch'ang Kims and the Colonial Origins of Korean Capitalism, 1876–1945* (Seattle: University of Washington Press, 1991), 226–227.
18. Key-Huik Kim, *The Last Phase of the East Asian World Order* (Berkeley: University of California Press, 1980), 341. For further analyses of Sino-Korean tributary relations, see Chun Hae-jong, "Sino-Korean Tributary Relations in the Ch'ing Period," in *The*

*Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations*, ed. John K. Fairbank (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1968), 90–111.

19. Alagappa, "International Politics in Asia," 81.
20. Mark Mancall, "The Persistence of Tradition in Chinese Foreign Policy," *Annals of the American Academy of Political and Social Science* 349 (September 1963): 21.
21. Về công bố Chính sách Hợp tác và vai trò của Burlingame, tham khảo Samuel S. Kim, "Burlingame and the Inauguration of the Co-operative Policy," *Modern Asian Studies* 5 (October 1971): 337–354.
22. Để nghiên cứu sâu về chủ đề này, tìm đọc Mary C. Wright, *The Last Stand of Chinese Conservatism: The Tung-Chih Restoration, 1862–1874* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1962).
23. Sun Yat-sen mô tả Trung Quốc dưới chế độ hiệp ước bất bình đẳng là "thuộc địa cấp thấp", tức là ở cấp tệ hơn một bán thuộc địa do nước này chịu sự kiểm soát và khai thác của nhiều cường quốc thực dân. Sun Yat-sen, *San Min Chu I: The Three Principles of the People*, bản dịch. Frank W. Price (Shanghai: Commercial Press, 1932), 39.
24. Xem Giovanni Arrighi, Takeshi Hamashita, và Mark Selden, "The Rise of East Asia in World Historical Perspective" (Binghamton, N.Y.: Fernand Braudel Center, State University of New York at Binghamton, 1997). Alagappa, "International Politics in Asia," 81–82.
25. Cohen, *East Asia at the Center*, 261–264.
26. Thông tin về Tsushima, đọc Kim, *The Last Phase of the East Asian World Order*, 17–20.
27. Kim, *The Last Phase of the East Asian World Order*, 193–194, 200–203.
28. Kim, *The Last Phase of the East Asian World Order*, 253.
29. C. I. Eugene Kim và Han-Kyo Kim, *Korea and the Politics of Imperialism, 1876–1910* (Berkeley: University of California Press, 1967), 34–38, 46–54.
30. Kim và Kim, *Korea and the Politics of Imperialism*, 80–81.
31. Alvin So và Stephen W. K. Chiu, *East Asia and the World-Economy* (Newbury Park, Calif.: Sage, 1995), 91, 94; S. P. S. Ho, "Colonialism and Development: Korea, Taiwan and Kwantung," in *The Japanese Colonial Empire*, ed. R. Myers and M. Peattie (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1984), 340–350.
32. Kim và Kim, *Korea and the Politics of Imperialism*, 125, 131.
33. Kim và Kim, *Korea and the Politics of Imperialism*, 141–143.

34. Peter Duus, "Economic Dimensions of Meiji Imperialism: The Case of Korea, 1895–1910," in *The Japanese Colonial Empire, 1895–1945*, ed. R. H. Myers and M. R. Peattie (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1984), 161–162.
35. So và Chiu, *East Asia and the World-Economy*, 105–108.
36. Masaru Tamamoto, "Japan's Uncertain Role," *World Policy Journal* 8, no. 4 (Fall 1991): 583. Để tham khảo một bài phân tích tỉ mỉ hơn về tầm ảnh hưởng của Fukuzawa ở Nhật Bản Minh Trị, tìm đọc Sushila Narsimhan, *Japanese Perceptions of China in the Nineteenth Century: Influence of Fukuzawa Yukichi* (New Delhi: Phoenix, 1999).
37. Cohen, *East Asia at the Center*, 358–359. *The Evolving Asian System* 55
38. Alagappa, "International Politics in Asia," 86.
39. Đọc IISS, "Armed Conflicts and Fatalities, 1945–1994" in *The Military Balance 1997/98* (London: International Institute for Strategic Studies, 1997).
40. Cohen, *East Asia at the Center*, 362.
41. Tham khảo Marc S. Gallichio, *The Cold War Begins in Asia: American East Asian Policy and the Fall of the Japanese Empire* (New York: Columbia University Press, 1988).
42. Barry Buzan, "The Present as a Historic Turning Point," *Journal of Peace Research* 30, no. 4 (1995): 386–387.
43. Mark Selden, "China, Japan and the Regional Political Economy of East Asia, 1945–1995," in *Network Power: Japan and Asia*, ed. Peter J. Katzenstein and Takashi Shiraiishi (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1997), 306–307.
44. Xem thêm Robert Jervis, "The Impact of the Korean War on the Cold War," *Journal of Conflict Resolution* 24, no. 4 (December 1980): 563–592.
45. Theo như con số ước tính chính thức của Trung Quốc, số quân lính thương vong là hơn 360,000 người (bao gồm 130,000 bị thương) và thiệt hại dân thương là hơn 380,000 người. Đọc thêm Zhang Aiping, *Zhongguo renmin jiefang jun* [China's People's Liberation Army], Vol. 1, Contemporary China Series (Beijing: Dangdai Zhongguo Chubanshe, 1994), 137.
46. Tham khảo Kent Calder, "U.S. Foreign Policy in Northeast Asia," in *The International Relations of Northeast Asia*, ed. Samuel S. Kim (Lanham, Md.: Rowman & Littlefield, 2004), 225–248.
47. Alagappa, "International Politics in Asia," 93–94.
48. Tìm hiểu thêm về thăng trầm tam cực, tham khảo Robert S. Ross, ed., *China, the United*

- States, and the Soviet Union: Tripolarity and Policy Making in the Cold War* (Armonk, N.Y.: M. E. Sharpe, 1993); and Lowell Dittmer, *Sino-Soviet Normalization and Its International Implications, 1945–1990* (Seattle: University of Washington Press, 1992), 147–255.
49. Selden, "China, Japan and the Regional Political Economy of East Asia," 313.
50. Robert Legvold, "Sino-Soviet Relations: The American Factor," in *China, the United States, and the Soviet Union: Tripolarity and Policy Making in the Cold War*, ed. Robert S. Ross (Armonk, N.Y.: M. E. Sharpe, 1993), 87.
51. Kang, "Hierarchy in Asian International Relations," 174.
52. Cohen, *East Asia at the Center*, 480.
53. Harold James, *A German Identity, 1770–1990* (New York: Routledge, 1989).
54. Đọc thêm Oksenberg, "The Issue of Sovereignty in the Asian Historical Context," 87, 91; Amitav Acharya, "Will Asia's Past Be Its Future?" *International Security* 28, no. 3 (Winter 2003/2004): 156.
55. Tham khảo Samuel S. Kim, "Chinese Foreign Policy Faces Globalization Challenges," in *New Directions in the Study of China's Foreign Policy*, ed. Alastair Iain Johnston and Robert S. Ross (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2006), 276–306; David Shambaugh, ed., *Power Shift: China and Asia's New Dynamics* (Berkeley: University of California Press, 2005).

---

## **GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET**

---

### **Mục đích**

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### **Lý do ra đời**

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com)

---